VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế xuất khẩu ưu đãi, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 271 + 272)

Phụ lục II
BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH CPTPP
(Kèm theo Nghị định số 115/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 23								
	Phế liệu và phế thải từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến								
23.01	**Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người; tóp mỡ**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2301.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên, từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ; tóp mỡ	0	0	0	0	0	0	0	
2301.20	- Bột mịn, bột thô và viên, từ cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác:								
2301.20.10	- - Từ cá, có hàm lượng protein dưới 60% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2301.20.20	- - Từ cá, có hàm lượng protein từ 60% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2301.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
23.02	**Cám, tấm và phế liệu khác, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, thu được từ quá trình giần, sàng, rây, xay xát hoặc chế biến cách khác từ các loại ngũ cốc hoặc các loại cây họ đậu**								
2302.10.00	- Từ ngô	0	0	0	0	0	0	0	
2302.30	- Từ lúa mì:								
2302.30.10	- - Cám và cám mịn (pollard)	0	0	0	0	0	0	0	
2302.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2302.40	- Từ ngũ cốc khác:								
2302.40.10	- - Từ thóc gạo	0	0	0	0	0	0	0	
2302.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2302.50.00	- Từ cây họ đậu	0	0	0	0	0	0	0	
23.03	**Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên								
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:								
2303.10.10	- - Từ sắn hoặc cọ sago	0	0	0	0	0	0	0	
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0	0	
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	0	0	0	0	0	0	0	
23.04	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương**								
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bột đậu tương thô:								
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0	0	
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2305.00.00	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc**	0	0	0	0	0	0	0	
23.06	**Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0	0	
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0	0	
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0	0	
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):								
2306.41	- - Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds) có hàm lượng axit eruxic thấp:								
2306.41.10	- - - Từ hạt cải dầu rape có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0	0	
2306.41.20	- - - Từ hạt cải dầu colza có hàm lượng axit eruxic thấp	0	0	0	0	0	0	0	
2306.49	- - Loại khác:								
2306.49.10	- - - Từ hạt cải dầu rape khác	0	0	0	0	0	0	0	
2306.49.20	- - - Từ hạt cải dầu colza khác	0	0	0	0	0	0	0	
2306.50.00	- Từ dừa hoặc cùi dừa	0	0	0	0	0	0	0	
2306.60	- Từ hạt hoặc nhân hạt cọ:								
2306.60.10	- - Dạng xay hoặc dạng viên	0	0	0	0	0	0	0	
2306.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2306.90	- Loại khác:								
2306.90.10	- - Từ mầm ngô	0	0	0	0	0	0	0	
2306.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2307.00.00	**Bã rượu vang; cặn rượu**	0	0	0	0	0	0	0	
2308.00.00	**Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
23.09	**Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật**								
2309.10	- Thức ăn cho chó hoặc mèo, đã đóng gói để bán lẻ:								
2309.10.10	- - Chứa thịt	0	0	0	0	0	0	0	
2309.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2309.90	- Loại khác:								
	- - Thức ăn hoàn chỉnh:								
2309.90.11	- - - Loại dùng cho gia cầm	0	0	0	0	0	0	0	
2309.90.12	- - - Loại dùng cho lợn	0	0	0	0	0	0	0	
2309.90.13	- - - Loại dùng cho tôm	0	0	0	0	0	0	0	
2309.90.14	- - - Loại dùng cho động vật linh trưởng	0	0	0	0	0	0	0	
2309.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2309.90.20	- - Chất tổng hợp, chất bổ sung thức ăn hoặc phụ gia thức ăn	0	0	0	0	0	0	0	
2309.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 24								
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người								
24.01	**Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá**								
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:								
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	50,9	43,6	36,3	29	21,8	14,5	7,2	TRQ2
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	57,2	49	40,9	32,7	24,5	16,3	8,1	TRQ2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2401.10.40	- - Loại Burley	50,9	43,6	36,3	29	21,8	14,5	7,2	TRQ2
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	50,9	43,6	36,3	29	21,8	14,5	7,2	TRQ2
2401.10.90	- - Loại khác	57,2	49	40,9	32,7	24,5	16,3	8,1	TRQ2
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:								TRQ2
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	50,9	43,6	36,3	29	21,8	14,5	7,2	TRQ2
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	57,2	49	40,9	32,7	24,5	16,3	8,1	TRQ2
2401.20.30	- - Loại Oriental	57,2	49	40,9	32,7	24,5	16,3	8,1	TRQ2
2401.20.40	- - Loại Burley	50,9	43,6	36,3	29	21,8	14,5	7,2	TRQ2
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	50,9	43,6	36,3	29	21,8	14,5	7,2	TRQ2
2401.20.90	- - Loại khác	57,2	49	40,9	32,7	24,5	16,3	8,1	TRQ2
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:								TRQ2
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	50,9	43,6	36,3	29	21,8	14,5	7,2	TRQ2
2401.30.90	- - Loại khác	57,2	49	40,9	32,7	24,5	16,3	8,1	TRQ2
24.02	**Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá**								
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	75	68,7	62,5	56,2	50	43,7	37,5	
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:								
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5	59	50,6	
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5	59	50,6	
2402.20.90	- - Loại khác	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5	59	50,6	
2402.90	- Loại khác:								
2402.90.10	- - Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5	59	50,6	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2402.90.20	- - Thuốc lá điếu làm từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	101,2	92,8	84,3	75,9	67,5	59	50,6	
24.03	**Lá thuốc lá đã chế biến khác và các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; thuốc lá "thuần nhất" hoặc thuốc lá "hoàn nguyên"; chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá**								
	- Lá thuốc lá để hút (smoking), có hoặc không chứa chất thay thế lá thuốc lá với tỷ lệ bất kỳ:								
2403.11	- - Thuốc lá sử dụng tẩu nước đã được chi tiết ở Chú giải phân nhóm 1 Chương này:								
2403.11.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.11.90	- - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.19	- - Loại khác:								
	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ:								
2403.19.11	- - - - Ang Hoon	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.19.19	- - - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.19.20	- - - Lá thuốc lá đã chế biến khác để sản xuất thuốc lá điếu	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
	- - - Loại khác:								
2403.19.91	- - - - Ang Hoon	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.19.99	- - - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
	- Loại khác:								
2403.91	- - Thuốc lá "thuần nhất" hoặc "hoàn nguyên":								
2403.91.10	- - - Đã được đóng gói để bán lẻ	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.91.90	- - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.99	- - Loại khác:								
2403.99.10	- - - Chiết xuất và tinh chất lá thuốc lá	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2403.99.30	- - - Các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.99.40	- - - Thuốc lá bột để hít, ngậm, khô hoặc không khô	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.99.50	- - - Thuốc lá dạng nhai và dạng ngậm (sucking)	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2403.99.90	- - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
24.04	**Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người**								
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:								
2404.11.00	- - Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.12	- - Loại khác, chứa nicotin:								
2404.12.10	- - - Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.12.90	- - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.19	- - Loại khác:								
2404.19.10	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.19.20	- - - Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
	- Loại khác:								
2404.91	- - Loại dùng qua đường miệng:								
2404.91.10	- - - Kẹo cao su có nicotin	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.91.90	- - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.92	- - Loại thẩm thấu qua da:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2404.92.10	- - - Miếng dán nicotin	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.92.90	- - - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
2404.99.00	- - Loại khác	22,5	20,6	18,7	16,8	15	13,1	11,2	
	Chương 25								
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng								
25.01	**Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đóng bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển**								
2501.00.10	- Muối thực phẩm	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	TRQ2
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	TRQ2
2501.00.50	- Nước biển	19	16,3	13,6	10,9	8,1	5,4	2,7	TRQ2
	- Loại khác:								TRQ2
2501.00.91	- - Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	TRQ2
2501.00.93	- - Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	TRQ2
2501.00.99	- - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	TRQ2
2502.00.00	**Pirít sắt chưa nung**	0	0	0	0	0	0	0	
2503.00.00	**Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
25.04	**Graphit tự nhiên**								
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	0	0	0	0	0	0	0	
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
25.05	**Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26**								
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0	0	
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
25.06	**Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**								
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	0	0	
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	0	0	
2507.00.00	**Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung**	0	0	0	0	0	0	0	
25.08	**Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas**								
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0	0	
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0	0	
2508.40	- Đất sét khác:								
2508.40.10	- - Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0	0	
2508.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2508.50.00	- Andalusite, kyanite và sillimanite	0	0	0	0	0	0	0	
2508.60.00	- Mullite	0	0	0	0	0	0	0	
2508.70.00	- Đất chịu lửa hoặc đất dinas	0	0	0	0	0	0	0	
2509.00.00	**Đá phấn**	0	0	0	0	0	0	0	
25.10	**Canxi phosphat tự nhiên, canxi phosphat nhôm tự nhiên và đá phấn có chứa phosphat**								
2510.10	- Chưa nghiền:								
2510.10.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0	0	
2510.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2510.20	- Đã nghiền:								
2510.20.10	- - Apatít (apatite)	0	0	0	0	0	0	0	
2510.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
25.11	**Bari sulphat tự nhiên (barytes); bari carbonat tự nhiên (witherite), đã hoặc chưa nung, trừ bari oxit thuộc nhóm 28.16**								
2511.10.00	- Bari sulphat tự nhiên (barytes)	0	0	0	0	0	0	0	
2511.20.00	- Bari carbonat tự nhiên (witherite)	0	0	0	0	0	0	0	
2512.00.00	**Bột hóa thạch silic (ví dụ, đất tảo cát, tripolite và diatomite) và đất silic tương tự, đã hoặc chưa nung, có trọng lượng riêng biểu kiến không quá 1**	0	0	0	0	0	0	0	
25.13	**Đá bọt; đá nhám; corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2513.10.00	- Đá bọt	0	0	0	0	0	0	0	
2513.20.00	- Đá nhám, corundum tự nhiên, đá garnet tự nhiên và đá mài tự nhiên khác	0	0	0	0	0	0	0	
2514.00.00	**Đá phiến, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**	0	0	0	0	0	0	0	
25.15	**Đá hoa (marble), đá travertine, ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng có trọng lượng riêng biểu kiến từ 2,5 trở lên, và thạch cao tuyết hoa, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc bằng cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**								
	- Đá hoa (marble) và đá travertine:								
2515.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0	0	
2515.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):								
2515.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0	0	
2515.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0	0	
2515.20.00	- Ecaussine và đá vôi khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng; thạch cao tuyết hoa	0	0	0	0	0	0	0	
25.16	**Đá granit, đá pocfia, bazan, đá cát kết (sa thạch) và đá khác để làm tượng đài hoặc đá xây dựng, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)								
	- Granit:								
2516.11.00	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0	0	
2516.12	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông):								
2516.12.10	- - - Dạng khối	0	0	0	0	0	0	0	
2516.12.20	- - - Dạng tấm	0	0	0	0	0	0	0	
2516.20	- Đá cát kết:								
2516.20.10	- - Thô hoặc đã đẽo thô	0	0	0	0	0	0	0	
2516.20.20	- - Mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)	0	0	0	0	0	0	0	
2516.90.00	- Đá khác để làm tượng đài hoặc làm đá xây dựng	0	0	0	0	0	0	0	
25.17	**Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0	0	
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0	0	
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0	0	
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:								
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0	0	
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
25.18	**Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông)**								
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0	0	
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0	0	
25.19	**Magiê carbonat tự nhiên (magiesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0	0	
2519.90	- Loại khác:								
2519.90.10	- - Magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung trơ (thiêu kết)	0	0	0	0	0	0	0	
2519.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
25.20	**Thạch cao; thạch cao khan; thạch cao plaster (bao gồm thạch cao nung hoặc canxi sulphat đã nung), đã hoặc chưa nhuộm màu, có hoặc không thêm một lượng nhỏ chất xúc tác hoặc chất ức chế**								
2520.10.00	- Thạch cao; thạch cao khan	0	0	0	0	0	0	0	
2520.20	- Thạch cao plaster:								
2520.20.10	- - Loại phù hợp dùng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0	0	
2520.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2521.00.00	**Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hoặc xi măng**	0	0	0	0	0	0	0	
25.22	**Vôi sống, vôi tôi và vôi thủy lực, trừ oxit canxi và hydroxit canxi thuộc nhóm 28.25**								
2522.10.00	- Vôi sống	0	0	0	0	0	0	0	
2522.20.00	- Vôi tôi	0	0	0	0	0	0	0	
2522.30.00	- Vôi thủy lực	0	0	0	0	0	0	0	
25.23	**Xi măng poóc lăng, xi măng nhôm, xi măng xỉ (xốp), xi măng super sulphat và xi**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	măng thủy lực tương tự, đã hoặc chưa pha màu hoặc ở dạng clanhke								
2523.10	- Clanhke xi măng:								
2523.10.10	- - Loại dùng để sản xuất xi măng trắng	0	0	0	0	0	0	0	
2523.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Xi măng poóc lăng:								
2523.21.00	- - Xi măng trắng, đã hoặc chưa pha màu nhân tạo	0	0	0	0	0	0	0	
2523.29	- - Loại khác:								
2523.29.10	- - - Xi măng màu	0	0	0	0	0	0	0	
2523.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2523.30.00	- Xi măng nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
2523.90.00	- Xi măng thủy lực khác	0	0	0	0	0	0	0	
25.24	**Amiăng**								
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	0	0	
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
25.25	**Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca**								
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	0	0	0	0	0	0	0	
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	0	0	
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	0	0	
25.26	**Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0	0	
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:								
2526.20.10	- - Bột talc	0	0	0	0	0	0	0	
2526.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2528.00.00	**Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H_3BO_3 tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0	0	
25.29	**Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite**								
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):								
2529.10.10	- - Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	0	0	
2529.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khoáng fluorite:								
2529.21.00	- - Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2529.22.00	- - Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0	0	
25.30	**Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0	0	
2530.20	- Kiezerit, epsomit (magiê sulphat tự nhiên):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2530.20.10	- - Kiezerit	0	0	0	0	0	0	0	
2530.20.20	- - Epsomite (magiê sulphat tự nhiên)	0	0	0	0	0	0	0	
2530.90	- Loại khác:								
2530.90.10	- - Cát zircon cỡ hạt micron (zircon silicat) loại dùng làm chất cản quang	0	0	0	0	0	0	0	
2530.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 26								
	Quặng, xỉ và tro								
26.01	**Quặng sắt và tinh quặng sắt, kể cả pirit sắt đã nung**								
	- Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt đã nung:								
2601.11	- - Chưa nung kết:								
2601.11.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0	0	
2601.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2601.12	- - Đã nung kết:								
2601.12.10	- - - Hematite và tinh quặng hematite	0	0	0	0	0	0	0	
2601.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2601.20.00	- Pirit sắt đã nung	0	0	0	0	0	0	0	
2602.00.00	**Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô**	0	0	0	0	0	0	0	
2603.00.00	**Quặng đồng và tinh quặng đồng**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2604.00.00	**Quặng niken và tinh quặng niken**	0	0	0	0	0	0	0	
2605.00.00	**Quặng coban và tinh quặng coban**	0	0	0	0	0	0	0	
2606.00.00	**Quặng nhôm và tinh quặng nhôm**	0	0	0	0	0	0	0	
2607.00.00	**Quặng chì và tinh quặng chì**	0	0	0	0	0	0	0	
2608.00.00	**Quặng kẽm và tinh quặng kẽm**	0	0	0	0	0	0	0	
2609.00.00	**Quặng thiếc và tinh quặng thiếc**	0	0	0	0	0	0	0	
2610.00.00	**Quặng crôm và tinh quặng crôm**	0	0	0	0	0	0	0	
2611.00.00	**Quặng vonfram và tinh quặng vonfram**	0	0	0	0	0	0	0	
26.12	**Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori**								
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0	0	
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0	0	
26.13	**Quặng molipden và tinh quặng molipden**								
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
26.14	**Quặng titan và tinh quặng titan**								
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0	0	
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
26.15	**Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó**								
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0	0	
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
26.16	**Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý**								
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0	0	
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
26.17	**Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó**								
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0	0	
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2618.00.00	**Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	0	0	
2619.00.00	**Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
26.20	**Xỉ, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng**								
	- Chứa chủ yếu là kẽm:								
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten tráng kẽm)	0	0	0	0	0	0	0	
2620.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chứa chủ yếu là chì:								
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	0	0	0	0	0	0	0	
2620.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	0	0	0	0	0	0	0	
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hóa học của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2620.99	- - Loại khác:								
2620.99.10	- - - Xỉ và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	0	0	
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
26.21	**Xỉ và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị**								
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2621.90	- Loại khác:								
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	0	0	0	0	0	0	0	
2621.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 27								
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất								
27.01	**Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá**								
	- Than đá, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh:								
2701.11.00	- - Anthracite	0	0	0	0	0	0	0	
2701.12	- - Than bi-tum:								
2701.12.10	- - - Than để luyện cốc	0	0	0	0	0	0	0	
2701.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2701.19.00	- - Than đá loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2701.20.00	- Than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá	0	0	0	0	0	0	0	
27.02	**Than non, đã hoặc chưa đóng bánh, trừ than huyền**								
2702.10.00	- Than non, đã hoặc chưa nghiền thành bột, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	
2702.20.00	- Than non đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
27.03	**Than bùn (kể cả bùn rác), đã hoặc chưa đóng bánh**								
2703.00.10	- Than bùn, đã hoặc chưa ép thành kiện, nhưng chưa đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	
2703.00.20	- Than bùn đã đóng bánh	0	0	0	0	0	0	0	
27.04	**Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá**								
2704.00.10	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá	0	0	0	0	0	0	0	
2704.00.20	- Than cốc và than nửa cốc luyện từ than non hoặc than bùn	0	0	0	0	0	0	0	
2704.00.30	- Muội bình chưng than đá	0	0	0	0	0	0	0	
2705.00.00	**Khí than đá, khí than ướt, khí than và các loại khí tương tự, trừ các loại khí dầu mỏ và khí hydrocarbon khác**	0	0	0	0	0	0	0	
2706.00.00	**Hắc ín chưng cất từ than đá, than non hoặc than bùn, và các loại hắc ín khoáng chất khác, đã hoặc chưa khử nước hoặc chưng cất từng phần, kể cả hắc ín tái chế**	0	0	0	0	0	0	0	
27.07	**Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0	0	
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0	0	
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	0	0	
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0	0	
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0	0	
2707.99	- - Loại khác:								
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0	0	
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
27.08	**Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác**								
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	0	0	
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	0	0	
27.09	**Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô**								
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	0	0	0	0	0	0	0	
2709.00.20	- Condensate	0	0	0	0	0	0	0	
2709.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
27.10	**Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải								
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:								
2710.12	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm:								
	- - - Xăng động cơ, có pha chì:								
2710.12.11	- - - - RON 97 và cao hơn	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.12	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.13	- - - - RON khác	20	8	8	7	7	7	7	
	- - - Xăng động cơ, không pha chì:								
	- - - - RON 97 và cao hơn:								
2710.12.21	- - - - - Chưa pha chế	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.22	- - - - - Pha chế với ethanol	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.23	- - - - - Loại khác	20	8	8	7	7	7	7	
	- - - - RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2710.12.24	- - - - - Chưa pha chế	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.25	- - - - - Pha chế với ethanol	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.26	- - - - - Loại khác	20	8	8	7	7	7	7	
	- - - - RON khác:								
2710.12.27	- - - - - Chưa pha chế	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.28	- - - - - Pha chế với ethanol	20	8	8	7	7	7	7	
2710.12.29	- - - - - Loại khác	20	8	8	7	7	7	7	
	- - - Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:								
2710.12.31	- - - - Octane 100 và cao hơn	7	7	7	7	7	7	7	
2710.12.39	- - - - Loại khác	7	7	7	7	7	7	7	
2710.12.40	- - - Tetrapropylene	7	7	7	7	7	7	7	
2710.12.50	- - - Dung môi trắng (white spirit)	7	7	7	7	7	7	7	
2710.12.60	- - - Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	7	7	7	7	7	7	7	
2710.12.70	- - - Dung môi nhẹ khác	20	20	20	7	7	7	7	
2710.12.80	- - - Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	20	8	8	7	7	7	7	
	- - - Loại khác:								
2710.12.91	- - - - Alpha olefins	20	15	10	7	7	7	7	
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	20	15	10	7	7	7	7	
2710.12.99	- - - - Loại khác	20	15	10	7	7	7	7	
2710.19	- - Loại khác:								
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	7	7	7	7	7	7	7	
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	7	7	7	7	7	7	7	
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:								
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	7	7	7	7	7	7	7	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	7	7	7	7	7	7	7	
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	7	7	7	7	7	7	7	
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	10	10	10	10	10	10	10	
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	10	10	10	10	10	10	10	
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	7	7	7	7	7	7	7	
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	7	7	7	7	7	7	7	
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:								
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	20	20	20	20	20	20	20	
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	20	20	20	20	20	20	20	
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	20	20	20	20	20	20	20	
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	20	20	20	20	20	20	20	
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	20	20	20	20	20	20	20	
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	30	30	30	30	30	30	30	
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	15	15	15	15	15	15	15	
2710.19.90	- - - Loại khác	7	7	7	7	7	7	7	
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2710.20.00.10	- - Dầu nhẹ và các chế phẩm	20	15	10	7	7	7	7	
2710.20.00.90	- - Loại khác	7	7	7	7	7	7	7	
	- Dầu thải:								
2710.91.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	20	7	7	7	7	7	7	
2710.99.00	- - Loại khác	20	7	7	7	7	7	7	
27.11	**Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác**								
	- Dạng hóa lỏng:								
2711.11.00	- - Khí tự nhiên	5	5	5	5	0	0	0	
2711.12.00	- - Propan	5	5	5	5	0	0	0	
2711.13.00	- - Butan	5	5	5	5	0	0	0	
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:								
2711.14.10	- - - Etylen	5	5	5	5	0	0	0	
2711.14.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	0	0	0	
2711.19.00	- - Loại khác	5	5	5	5	0	0	0	
	- Dạng khí:								
2711.21	- - Khí tự nhiên:								
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0	0	
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2711.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
27.12	**Vazơlin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	quy trình tổng hợp hoặc quy trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu								
2712.10.00	- Vazơlin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0	0	
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2712.90	- Loại khác:								
2712.90.10	- - Sáp parafin	0	0	0	0	0	0	0	
2712.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
27.13	**Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum**								
	- Cốc dầu mỏ:								
2713.11.00	- - Chưa nung	0	0	0	0	0	0	0	
2713.12.00	- - Đã nung	0	0	0	0	0	0	0	
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỏ	0	0	0	0	0	0	0	
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0	0	
27.14	**Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic**								
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0	0	
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
27.15	**Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỏ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs)**								
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	0	0	0	0	0	0	0	
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2716.00.00	**Năng lượng điện**	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 28								
	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị								
28.01	**Flo, clo, brom và iot**								
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0	0	
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0	0	
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0	0	
2802.00.00	**Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo**	0	0	0	0	0	0	0	
28.03	**Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác)**								
2803.00.20	- Muội axetylen	0	0	0	0	0	0	0	
	- Muội carbon khác:								
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.04	**Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác**								
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0	0	
	- Khí hiếm:								
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0	0	
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0	0	
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0	0	
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0	0	
	- Silic:								
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0	0	
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0	0	
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0	0	
28.05	**Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân**								
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:								
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0	0	
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0	0	
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0	0	
28.06	**Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric**								
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	0	0	0	0	0	0	0	
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0	0	
28.07	**Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum)**								
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H_2SO_4 trên 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2807.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2808.00.00	**Axit nitric; axit sulphonitric**	0	0	0	0	0	0	0	
28.09	**Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**								
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0	0	
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:								
	- - Loại dùng cho thực phẩm:								
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	0	0	
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	0	0	
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	0	0	0	0	0	0	0	
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	0	0	
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.10	**Oxit bo; axit boric**								
2810.00.10	- Oxit bo	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2810.00.20	- Axit boric	0	0	0	0	0	0	0	
28.11	**Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại**								
	- Axit vô cơ khác:								
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0	0	
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0	0	0	0	0	0	
2811.19	- - Loại khác:								
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	0	0	
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	0	0	
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:								
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	0	0	
2811.22	- - Silic dioxit:								
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0	0	
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2811.29	- - Loại khác:								
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	0	0	
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0	0	
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.12	**Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại**								
	- Clorua và oxit clorua:								
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	0	0	
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	0	0	
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	0	0	
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	0	0	
2812.15.00	- - Lưu huỳnh monoclorua	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2812.16.00	- - Lưu huỳnh diclorua	0	0	0	0	0	0	0	
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	0	0	
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.13	**Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm**								
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0	0	
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.14	**Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước**								
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	0	0	
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0	0	
28.15	**Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit**								
	- Natri hydroxit (xút ăn da):								
2815.11.00	- - Dạng rắn	0	0	0	0	0	0	0	
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	0	0	0	0	0	0	0	
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0	0	
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0	0	
28.16	**Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari**								
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	0	0	
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
28.17	**Kẽm oxit; kẽm peroxit**								
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	0	0	
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0	0	
28.18	**Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm**								
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0	0	
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	0	0	
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	0	0	
28.19	**Crom oxit và hydroxit**								
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0	0	
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.20	**Mangan oxit**								
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	0	0	
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.21	**Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe_2O_3 chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng**								
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0	0	
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0	0	
2822.00.00	**Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm**	0	0	0	0	0	0	0	
2823.00.00	**Titan oxit**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
28.24	**Chì oxit; chì đỏ và chì da cam**								
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0	0	
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.25	**Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazơ vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác**								
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0	0	
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanađi	0	0	0	0	0	0	0	
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0	0	
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0	0	
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0	0	
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0	0	
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0	0	
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.26	**Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác**								
	- Florua:								
2826.12.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
2826.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0	0	
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.27	**Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iođua và iođua oxit**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0	0	
2827.20	- Canxi clorua:								
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0	0	
2827.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Clorua khác:								
2827.31.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	0	0	
2827.32.00	- - Của nhôm	0	0	0	0	0	0	0	
2827.35.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	0	0	
2827.39	- - Loại khác:								
2827.39.10	- - - Của bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0	0	
2827.39.20	- - - Của sắt	0	0	0	0	0	0	0	
2827.39.30	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
2827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:								
2827.41.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	0	0	
2827.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Bromua và oxit bromua:								
2827.51.00	- - Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0	0	
2827.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2827.60.00	- Iođua và iođua oxit	0	0	0	0	0	0	0	
28.28	**Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit**								
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0	0	
2828.90	- Loại khác:								
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0	0	
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.29	**Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Clorat:								
2829.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0	0	
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2829.90	- Loại khác:								
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	0	0	
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.30	**Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**								
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0	0	
2830.90	- Loại khác:								
2830.90.10	- - Sulphua cađimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.31	**Dithionit và sulphoxylat**								
2831.10.00	- Của natri	0	0	0	0	0	0	0	
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.32	**Sulphit; thiosulphat**								
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0	0	
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0	0	
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0	0	
28.33	**Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)**								
	- Natri sulphat:								
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	0	0	
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Sulphat loại khác:								
2833.21.00	- - Của magiê	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2833.22	- - Của nhôm:								
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2833.24.00	- - Của niken	0	0	0	0	0	0	0	
2833.25.00	- - Của đồng	0	0	0	0	0	0	0	
2833.27.00	- - Của bari	0	0	0	0	0	0	0	
2833.29	- - Loại khác:								
2833.29.20	- - - Chì sulphat tribasic	0	0	0	0	0	0	0	
2833.29.30	- - - Của crôm	0	0	0	0	0	0	0	
2833.29.40	- - - Của kẽm	0	0	0	0	0	0	0	
2833.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2833.30.00	- Phèn	0	0	0	0	0	0	0	
2833.40.00	- Peroxosulphat (persulphat)	0	0	0	0	0	0	0	
28.34	**Nitrit; nitrat**								
2834.10.00	- Nitrit	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nitrat:								
2834.21.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0	0	
2834.29	- - Loại khác:								
2834.29.10	- - - Của bismut	0	0	0	0	0	0	0	
2834.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.35	**Phosphinat (hypophosphit), phosphonat (phosphit) và phosphat; polyphosphat, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**								
2835.10.00	- Phosphinat (hypophosphit) và phosphonat (phosphit)	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phosphat:								
2835.22.00	- - Của mono- hoặc dinatri	0	0	0	0	0	0	0	
2835.24.00	- - Của kali	0	0	0	0	0	0	0	
2835.25	- - Canxi hydroorthophosphat (“dicanxi phosphat”):								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2835.25.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	0	0	0	0	0	0	0	
2835.25.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2835.26.00	- - Các phosphat khác của canxi	0	0	0	0	0	0	0	
2835.29	- - Loại khác:								
2835.29.10	- - - Của trinatri	0	0	0	0	0	0	0	
2835.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Polyphosphat:								
2835.31	- - Natri triphosphat (natri tripolyphosphat):								
2835.31.10	- - - Loại dùng cho thực phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
2835.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2835.39	- - Loại khác:								
2835.39.10	- - - Tetranatri pyrophosphat	0	0	0	0	0	0	0	
2835.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.36	**Carbonat; peroxocarbonat (percarbonat); amoni carbonat thương phẩm có chứa amoni carbamat**								
2836.20.00	- Dinatri carbonat	0	0	0	0	0	0	0	
2836.30.00	- Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	0	0	0	0	0	0	0	
2836.40.00	- Kali carbonat	0	0	0	0	0	0	0	
2836.50	- Canxi carbonat:								
2836.50.10	- - Loại dùng cho thực phẩm hoặc dược phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
2836.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2836.60.00	- Bari carbonat	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2836.91.00	- - Liti carbonat	0	0	0	0	0	0	0	
2836.92.00	- - Stronti carbonat	0	0	0	0	0	0	0	
2836.99	- - Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2836.99.10	- - - Amoni carbonat thương phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
2836.99.20	- - - Chì carbonat	0	0	0	0	0	0	0	
2836.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.37	**Xyanua, xyanua oxit và xyanua phức**								
	- Xyanua và xyanua oxit:								
2837.11.00	- - Của natri	0	0	0	0	0	0	0	
2837.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2837.20.00	- Xyanua phức	0	0	0	0	0	0	0	
28.39	**Silicat; silicat kim loại kiềm thương phẩm**								
	- Của natri:								
2839.11.00	- - Natri metasilicat	0	0	0	0	0	0	0	
2839.19	- - Loại khác:								
2839.19.20	- - - Natri orthosilicat; natri pyrosilicat	0	0	0	0	0	0	0	
2839.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2839.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.40	**Borat; peroxoborat (perborat)**								
	- Dinatri tetraborat (borat tinh chế - hàn the):								
2840.11.00	- - Dạng khan	0	0	0	0	0	0	0	
2840.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2840.20.00	- Borat khác	0	0	0	0	0	0	0	
2840.30.00	- Peroxoborat (perborat)	0	0	0	0	0	0	0	
28.41	**Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic**								
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	0	0	
	- Manganit, manganat và permanganat:								
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	0	0	
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	0	0	
2841.80.00	- Vonframat	0	0	0	0	0	0	0	
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.42	**Muối khác của axit vô cơ hoặc peroxoaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), trừ các chất azit**								
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0	0	
2842.90	- Loại khác:								
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	0	0	
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	0	0	
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0	0	0	0	0	0	0	
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.43	**Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý**								
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất bạc:								
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	0	0	
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	0	0	
28.44	**Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giầu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên**								
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:								
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:								
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), sản phẩm gốm kim loại và các								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:								
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:								
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2844.42.00	- - Actini-225, actini-227, californi-253, curi-240, curi-241, curi-242, curi-243, curi-244, einsteini-253, einsteini-254, gadolini-148, poloni-208, poloni-209, poloni-210, radi-223, urani-230 hoặc urani-232, và các hợp chất của chúng; hợp kim, chất phân tán (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp chứa các nguyên tố hoặc các hợp chất này	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2844.43.00	- - Các nguyên tố, đồng vị và hợp chất phóng xạ khác; hợp kim khác, chất phân tán khác (kể cả gốm kim loại), các sản phẩm gốm và các hỗn hợp khác chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc hợp chất này	0	0	0	0	0	0	0	
2844.44.00	- - Phế liệu phóng xạ	0	0	0	0	0	0	0	
2844.50.00	- Hộp (cartridges) nhiên liệu đã bức xạ của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0	0	
28.45	**Chất đồng vị trừ các đồng vị thuộc nhóm 28.44; các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của các đồng vị này, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**								
2845.10.00	- Nước nặng (deuterium oxide)	0	0	0	0	0	0	0	
2845.20.00	- Bo được làm giàu bo-10 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2845.30.00	- Liti được làm giàu liti-6 và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2845.40.00	- Heli-3	0	0	0	0	0	0	0	
2845.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.46	**Các hợp chất, vô cơ hoặc hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này**								
2846.10.00	- Hợp chất xeri	0	0	0	0	0	0	0	
2846.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.47	**Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure**								
2847.00.10	- Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2847.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
28.49	**Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**								
2849.10.00	- Của canxi	0	0	0	0	0	0	0	
2849.20.00	- Của silic	0	0	0	0	0	0	0	
2849.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2850.00.00	**Hydrua, nitrua, azit, silicua và borua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ các hợp chất carbua của nhóm 28.49**	0	0	0	0	0	0	0	
28.52	**Các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của thủy ngân, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ hỗn hống**								
2852.10	- Được xác định về mặt hóa học:								
2852.10.10	- - Thủy ngân sulphat	0	0	0	0	0	0	0	
2852.10.20	- - Các hợp chất của thủy ngân được dùng như chất phát quang	0	0	0	0	0	0	0	
2852.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2852.90	- Loại khác:								
2852.90.10	- - Thủy ngân tanat	0	0	0	0	0	0	0	
2852.90.20	- - Thủy ngân sulphua; thủy ngân polysulphua; thủy ngân polyphosphat; thủy ngân carbua; hợp chất thủy ngân dị vòng thuộc 2934.99.90; dẫn xuất của pepton thủy ngân; các dẫn xuất protein khác của thủy ngân	0	0	0	0	0	0	0	
2852.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
28.53	**Phosphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, trừ phosphua sắt; các hợp chất vô cơ khác (bao gồm nước cất hoặc nước khử độ dẫn hoặc các loại nước tinh khiết tương tự); khí hóa lỏng (đã hoặc chưa loại bỏ khí hiếm); khí nén; hỗn hống, trừ hỗn hống của kim loại quý**								
2853.10.00	- Cyanogen chloride (chlorcyan)	0	0	0	0	0	0	0	
2853.90	- Loại khác:								
2853.90.10	- - Nước khử khoáng	0	0	0	0	0	0	0	
2853.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	Chương 29								
	Hóa chất hữu cơ								
29.01	**Hydrocarbon mạch hở**								
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	0	0	
	- Chưa no:								
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	0	0	
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	0	0	
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	0	0	
2901.29	- - Loại khác:								
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	0	0	
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.02	**Hydrocarbon mạch vòng**								
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	0	0	
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0	0	
	- Xylenes:								
2902.41.00	- - *o*-Xylen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.42.00	- - *m*-Xylen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.43.00	- - *p*-Xylen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	0	0	
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.90	- Loại khác:								
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	0	0	
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	0	0	
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.03	**Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon**								
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:								
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):								
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.14.00	- - Carbon tetraclorua	0	0	0	0	0	0	0	
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.19	- - Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:								
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	0	0	
2903.23.00	- - Tetracloroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:								
2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.42.00	- - Diflorometan (HFC-32)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:								
2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:								
2903.61.00	- - Metyl bromua (bromometan)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2- dibromoetan)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
-	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:								
2903.71.00	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.72.00	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.73.00	- - Dicloroflorоetan (HCFC-141, 141b)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.74.00	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	0	0	
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	0	0	
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:								
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:								
2903.91.00	- - Chlorobenzene, *o*-dichlorobenzene và *p*-dichlorobenzene	0	0	0	0	0	0	0	
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN),1,1,1-trichloro-2,2-bis(*p*-chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	0	0	
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.04	**Dẫn xuất sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa**								
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:								
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	0	0	
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:								
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0	0	
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0	0	
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	0	0	
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.05	**Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**								
	- Rượu no đơn chức:								
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu *n*-butylic)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rượu đơn chức chưa no:								
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	0	0	
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rượu hai chức:								
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rượu đa chức khác:								
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	0	0	
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	0	0	
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	0	0	
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:								
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	0	0	
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.06	**Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**								
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0	0	0	0	0	
2906.12.00	-- Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	0	0	
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0	0	0	0	0	0	0	
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại thơm:								
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	0	0	
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.07	**Phenols; rượu-phenol**								
	- Monophenols:								
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Polyphenols; rượu-phenol:								
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2907.29	- - Loại khác:								
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0	0	0	0	0	0	0	
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
29.08	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol**								
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:								
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro-*o*-cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.09	**Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**								
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:								
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	0	0	
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:								
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	0	0	
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0	0	
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0	0	
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
29.10	**Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**								
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	0	0	
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	0	0	
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0	0	
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2911.00.00	**Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**	0	0	0	0	0	0	0	
29.12	**Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt**								
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:								
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:								
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	0	0	
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:								
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0	0	
2912.49	- - Loại khác:								
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	0	0	
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	0	0	
2913.00.00	**Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12**	0	0	0	0	0	0	0	
29.14	**Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**								
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:								
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	0	0	
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	0	0	
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	0	0	
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:								
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	0	0	
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	0	0	
2914.29	- - Loại khác:								
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	0	0	
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:								
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan - 2- one)	0	0	0	0	0	0	0	
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Quinones:								
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	0	0	
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	0	0	
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:								
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2914.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.15	**Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**								
	- Axit formic, muối và este của nó:								
2915.11.00	- - Axit formic	0	0	0	0	0	0	0	
2915.12.00	- - Muối của axit formic	0	0	0	0	0	0	0	
2915.13.00	- - Este của axit formic	0	0	0	0	0	0	0	
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:								
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	0	0	0	0	
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	0	0	
2915.29	- - Loại khác:								
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	0	0	
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Este của axit axetic:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	
2915.33.00	- - *n*-Butyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	0	0	
2915.39	- - Loại khác:								
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	0	0	
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc tricloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:								
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0	0	
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	0	0	
2915.90	- Loại khác:								
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.16	**Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua,**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng								
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:								
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	0	0	
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2916.14	- - Este của axit metacrylic:								
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	0	0	
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:								
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2916.32.10	- - - Benzoyl peroxit	0	0	0	0	0	0	0	
2916.32.20	- - - Benzoyl clorua	0	0	0	0	0	0	0	
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2916.39	- - Loại khác:								
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4-Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	0	0	
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.17	**Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**								
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:								
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:								
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	0	0	
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	0	0	
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên								
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:								
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	0	0	0	0	0	0	0	
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	0	0	0	0	0	0	0	
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:								
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	0	0	0	0	0	0	0	
2917.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	0	0	
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	0	0	
2917.39	- - Loại khác:								
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	0	0	
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hóa dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	0	0	
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.18	**Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**								
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác,								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:								
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2918.12.00	- - Axit tartaric	0	0	0	0	0	0	0	
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	0	0	
2918.14.00	- - Axit citric	0	0	0	0	0	0	0	
2918.15	- - Muối và este của axit citric:								
2918.15.10	- - - Canxi citrat	0	0	0	0	0	0	0	
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	0	0	
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:								
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2918.22.00	- - Axit *o*-Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2918.29	- - Loại khác:								
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	0	0	
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2918.30.00	- Axit carboxylic có chức aldehyt hoặc chức xeton nhưng	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên								
	- Loại khác:								
2918.91.00	- - 2,4,5-T (ISO) (axit 2,4,5-triclorophenoxyaxetic), muối và este của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2918.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.19	**Este phosphoric và muối của chúng, kể cả lacto phosphat; các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng**								
2919.10.00	- Tris(2,3-dibromopropyl) phosphat	0	0	0	0	0	0	0	
2919.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.20	**Este của axit vô cơ khác của các phi kim loại (trừ este của hydro halogenua) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên**								
	- Este thiophosphoric (phosphorothioates) và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:								
2920.11.00	- - Parathion (ISO) và parathion-methyl (ISO) (methyl- parathion)	0	0	0	0	0	0	0	
2920.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Phosphite este và muối của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2920.21.00	- - Dimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0	0	
2920.22.00	- - Diethyl phosphite	0	0	0	0	0	0	0	
2920.23.00	- - Trimethyl phosphite	0	0	0	0	0	0	0	
2920.24.00	- - Triethyl phosphite	0	0	0	0	0	0	0	
2920.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2920.30.00	- Endosulfan (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2920.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.21	**Hợp chất chức amin**								
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2921.12.00	- - 2-(N,N-Dimethylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0	0	
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0	0	
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0	0	
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2921.51.00	- - o-, m-, p- Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.22	**Hợp chất amino chức oxy**								
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:								
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	0	0	
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2922.17.00	- - Methyldiethanolamine và ethyldiethanolamine	0	0	0	0	0	0	0	
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino) ethanol	0	0	0	0	0	0	0	
2922.19	- - Loại khác:								
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	0	0	
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	0	0	
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:								
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:								
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:								
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:								
2922.42.10	- - - Axit glutamic	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	0	0	0	0	0	0	0	
2922.42.90	- - - Muối khác	0	0	0	0	0	0	0	
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2922.50	- Phenol-rượu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:								
2922.50.10	- - *p*-Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.23	**Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học**								
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:								
	- - Lecithins:								
2923.20.11	- - - Từ thực vật	0	0	0	0	0	0	0	
2923.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.24	**Hợp chất chức carboxyamit; hợp chất chức amit của axit carbonic**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	0	0	
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):								
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2924.19	- - Loại khác:								
2924.19.10	- - - Carisoprodol	0	0	0	0	0	0	0	
2924.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Amit mạch vòng (kể cả carbamates mạch vòng) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2924.21	- - Ureines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2924.21.10	- - - 4- Ethoxyphenylurea (dulcin)	0	0	0	0	0	0	0	
2924.21.20	- - - Diuron và monuron	0	0	0	0	0	0	0	
2924.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2924.23.00	- - Axit 2-acetamidobenzoic (axit N-acetylanthranilic) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2924.24.00	- - Ethinamate (INN)	0	0	0	0	0	0	0	
2924.25.00	- - Alachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2924.29	- - Loại khác:								
2924.29.10	- - - Aspartame	0	0	0	0	0	0	0	
2924.29.20	- - - Butylphenylmethyl carbamate; methyl isopropyl phenyl carbamate	0	0	0	0	0	0	0	
2924.29.30	- - - Acetaminophen (paracetamol); salicylamide; ethoxybenzamide	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2924.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.25	**Hợp chất chức carboxyimit (kể cả saccharin và muối của nó) và các hợp chất chức imin)**								
	- Imit và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2925.11.00	- - Saccharin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2925.12.00	- - Glutethimide (INN)	0	0	0	0	0	0	0	
2925.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Imin và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2925.21.00	- - Chlordimeform (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2925.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.26	**Hợp chất chức nitril**								
2926.10.00	- Acrylonitril	0	0	0	0	0	0	0	
2926.20.00	- 1-Cyanoguanidine (dicyandiamide)	0	0	0	0	0	0	0	
2926.30.00	- Fenproporex (INN) và muối của nó; methadone (INN) intermediate (4-cyano-2-dimethylamino-4, 4-diphenylbutane)	0	0	0	0	0	0	0	
2926.40.00	- alpha-Phenylacetoacetonitrile	0	0	0	0	0	0	0	
2926.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.27	**Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy**								
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	0	0	
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.28	**Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin**								
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.29	**Hợp chất chức nitơ khác**								
2929.10	- Isocyanates:								
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	0	0	
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	0	0	
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2929.90	- Loại khác:								
2929.90.10	- - Natri xyclamat	0	0	0	0	0	0	0	
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	0	0	0	0	0	0	0	
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.30	**Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ**								
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	0	0	
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	0	0	
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	0	0	
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	0	0	
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	0	0	
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	0	0	
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2930.90	- Loại khác:								
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	0	0	
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.31	**Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác**								
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:								
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	0	0	
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:								
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0	0	
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	0	0	
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6-trioxide	0	0	0	0	0	0	0	
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0	0	
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0	0	0	0	0	0	0	
2931.49	- - Loại khác:								
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0	0	
2931.49.20	- - -Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0	0	
2931.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:								
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0	0	
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0	0	
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2931.59	- - Loại khác:								
2931.59.10	- - - Ethephon	0	0	0	0	0	0	0	
2931.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2931.90	- Loại khác:								
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:								
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0	0	
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	0	0	
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.32	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy**								
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:								
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	0	0	
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	0	0	
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	0	0	
2932.14.00	- - Sucralose	0	0	0	0	0	0	0	
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2932.20	- Lactones:								
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0	0	0	0	0	0	0	
2932.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	0	0	0	0	
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0	0	0	0	0	
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	0	0	
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	0	0	
2932.96.00	- - Carbofuran (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2932.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.33	**Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ**								
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:								
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:								
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2933.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:								
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	(INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng								
2933.34.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2933.35.00	- - 3-Quinuclidinol	0	0	0	0	0	0	0	
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0	0	0	0	0	0	0	
2933.37.00	- - N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0	0	0	0	0	0	0	
2933.39	- - Loại khác:								
2933.39.10	- - - Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	0	0	
2933.39.30	- - - Muối paraquat	0	0	0	0	0	0	0	
2933.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:								
2933.41.00	- - Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2933.49	- - Loại khác:								
2933.49.10	- - - Dextromethorphan	0	0	0	0	0	0	0	
2933.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:								
2933.52.00	- - Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2933.53.00	- - Allobarbital (INN), amobarbital (INN), barbital	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	(INN), butalbital (INN), butobarbital, cyclobarbital (INN), methylphenobarbital (INN), pentobarbital (INN), phenobarbital (INN), secbutabarbital (INN), secobarbital (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng								
2933.54.00	- - Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2933.55.00	- - Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2933.59	- - Loại khác:								
2933.59.10	- - - Diazinon	0	0	0	0	0	0	0	
2933.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:								
2933.61.00	- - Melamin	0	0	0	0	0	0	0	
2933.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Lactams:								
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	0	0	
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	0	0	
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng								
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	0	0	
2933.99	- - Loại khác:								
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	0	0	
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.34	**Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác**								
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	0	0	
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0	0	
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2934.99	- - Loại khác:								
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	0	0	
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	0	0	
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	0	0	
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	0	0	
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.35	**Sulphonamides**								
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0	0	
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0	0	
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0	0	
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0	0	
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	0	0	
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
29.36	**Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào**								
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:								
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2936.22.00	- - Vitamin B_1 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2936.23.00	- - Vitamin B_2 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B_5) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2936.25.00	- - Vitamin B_6 và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2936.26.00	- - Vitamin B_{12} và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	0	0	
29.37	**Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng**								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon								
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:								
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2937.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Các hormon steroit, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:								
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	0	0	
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroit (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	0	0	
2937.23.00	- - Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	0	0	
2937.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2937.90	- Loại khác:								
2937.90.10	- - Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	0	0	
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino – axit	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.38	**Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**								
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
29.39	**Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng**								
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:								
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Alkaloit của hạt cựa (mầm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:								
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2939.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2940.00.00	**Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39**	0	0	0	0	0	0	0	
29.41	**Kháng sinh**								
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:								
	- - Amoxicillin và muối của nó:								
2941.10.11	- - - Không tiệt trùng	0	0	0	0	0	0	0	
2941.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2941.30.00	- Các tetracyline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
2942.00.00	**Hợp chất hữu cơ khác**	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	Chương 30								
	Dược phẩm								
30.01	**Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**								
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
30.02	**Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến**								
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
	được từ quy trình công nghệ sinh học:								
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:								
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đạm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	0	0	
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3002.13.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
3002.14.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
3002.15.00	- - Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0	0	
	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:								
3002.41	- - Vắc xin cho người:								
3002.41.10	- - - Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	0	0	
3002.41.20	- - - Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	0	0	
3002.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3002.42.00	- - Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	0	0	
3002.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:								
3002.51.00	- - Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0	0	0	0	0	0	
3002.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
30.03	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**								
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:								
3003.10.10	- - Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3003.10.20	- - Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3003.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:								
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0	0	
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:								
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3003.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	0	0	
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
30.04	**Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ**								
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:								
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:								
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:								
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3004.20.31	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	0	0	0	0	0	0	0	
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:								
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0	0	
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0	0	
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:								
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0	0	
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:								
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0	0	
3004.32.40	- - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	0	0	
3004.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3004.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:								
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0	0	
3004.49	- - Loại khác:								
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0	0	0	0	0	0	
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:								
3004.49.51	- - - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	0	0	
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:								
3004.50.10	- - Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:								
3004.50.21	- - - Dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.50.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
3004.50.91	- - - Chứa vitamin A, B hoặc C	0	0	0	0	0	0	0	
3004.50.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:								
3004.60.10	- - Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	0	0	0	0	0	0	0	
3004.60.20	- - Chứa artesunate hoặc chloroquine	0	0	0	0	0	0	0	
3004.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3004.90	- Loại khác:								
3004.90.10	- - Miếng thẩm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.20	- - Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.30	- - Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):								
3004.90.41	- - - Chứa procain hydroclorua	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:								
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyrone (INN), dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.53	- - - Chứa diclofenac, dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.55	- - - Loại khác, dạng dầu xoa bóp	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc chống sốt rét:								
3004.90.62	- - - Chứa primaquine	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuộc phân nhóm 3004.60.10	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
3004.90.65	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Thuốc tẩy giun:								
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
3004.90.72	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3004.90.79	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:								
3004.90.81	- - - Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.82	- - - Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.89	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
	- - Loại khác:								
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	0	0	0	0	0	0	0	
	- - - Loại khác:								
3004.90.98	- - - - Thuốc đông y từ thảo dược	0	0	0	0	0	0	0	
3004.90.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
30.05	**Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y**								
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:								

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	0	0	0	0	0	0	0	
3005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3005.90	- Loại khác:								
3005.90.10	- - Băng	0	0	0	0	0	0	0	
3005.90.20	- - Gạc	0	0	0	0	0	0	0	
3005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
30.06	**Các mặt hàng dược phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này**								
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:								
3006.10.10	- - Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	0	0	
3006.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:								
3006.30.10	- - Bari sulphat, dạng uống	0	0	0	0	0	0	0	
3006.30.20	- - Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0	0	

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất (%)							Ghi chú
		(I)	(II)	(III)	(IV)	(V)	(VI)	(VII)	
3006.30.30	- - Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0	0	
3006.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0	0	
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:								
3006.40.10	- - Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0	0	
3006.40.20	- - Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0	0	
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	0	0	
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	0	0	
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0	0	
	- Loại khác:								
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	0	0	0	0	0	0	0	
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:								
3006.92.10	- - - Của thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
3006.92.90	- - - Loại khác	9,5	8,1	6,8	5,4	4	2,7	1,3	
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	0	0	0	0	0	0	0	

(Xem tiếp Công báo số 275 + 276)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng